CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ SGI

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2021 kết thúc ngày 30/06/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Tại ngày 30/06/2021* VND	*Tại ngày 01/04/2021* VND
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG	**100**		**73,715,154,701**	**59,802,592,502**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	*4*	**660,332,472**	**1,118,837,250**
1. Tiền	111		660,332,472	1,118,837,250
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***	*5*	**27,421,590,818**	**51,712,659,226**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		27,421,590,818	51,712,659,226
2. Đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		**45,391,395,829**	**6,922,500,000**
1. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	*6*	2.000.000.000	-
2. Phải thu về giao dịch chứng khoán	135	*6*	43,381,390,000	6,922,500,000
3. Các khoản phải thu khác	136	*6*	10,005,829	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	***150***		**241,835,582**	**48,596,026**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	*7*	110,207,679	35,740,080
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	*8*	131,627,903	12,855,946
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**350,699,564**	**354,393,563**
I. Tài sản cố định	***220***		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	*221*	*9*	-	-
- Nguyên giá	222		121,926.996	121,926.996
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(121,926,996)	(121,926,996)
2. Tài sản cố định vô hình	*227*	*10*	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
II. Tài sản dài hạn khác	***260***		**350,699,564**	**354,393,563**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	*11*	145,938,002	167,332,001
2. Tài sản dài hạn khác	268	*12*	204,761,562	187,061,562
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**74,065,854,265**	**60,156,986,065**

tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/04/2021 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3,589,627,833**	**8,460,770,678**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		**2,488,301,295**	**7,392,198,554**
1. Phải trả cho người bán	313	*14*	140,168,385	7,021,637,020
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	*13*	2,348,132,910	370,561,534
3. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	*14*	-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1,101,326,538**	**1,068,572,124**
1. Dự phòng phải trả dài hạn	352	*15*	1,101,326,538	1,068,572,124
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**70,476,226,432**	**51,696,215,387**
I. Vốn chủ sở hữu	***410***		**70,476,226,432**	**51,696,215,387**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	*16*	70,000,000,000	70,000,000,000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		476,226,432	(18,303,784,613)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**74,065,854,265**	**60,156,986,065**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tiếp theo)*
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Tại ngày 30/06/2021*	*Tại ngày 01/04/2021*
			VND	*VND*
1. Ngoại tệ các loại	005			
- USD			1,000	1,000
- EUR			285	285
2. Các chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý quỹ	006		-	-
Trong đó: *Chứng khoán giao dịch*	007		*3,452,740,000*	*10,204,640,000*
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008		-	-
Chứng khoán chờ giao dịch	013		-	-
3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	*17*	4,799,178,701	191,117,433
Trong đó: *Tiền gửi của nhà đầu tư uỷ thác trong nước*	031		4,799,178,701	191,117,433
4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040		92,041,588,845	90,852,247,714
Trong đó: *Nhà đầu tư uỷ thác trong nước*	041		92,041,588,845	90,852,247,714
5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	*18*	4,109,950,000	4,820,090,000
6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	*19*	4,446,201,241	5,807,040,151

Lê Chí Phúc	**Cao Thị Kim Nhạn**	**Cao Thị Kim Nhạn**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Quý II-2021* *VND*	*Quý II-2020* *VND*
1. Doanh thu	01		2,516,717,162	246,610,528
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh	**10**	*20*	**2,516,717,162**	**246,610,528**
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11		-	-
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	**20**		**2,516,717,162**	**246,610,528**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	*21*	20,837,163,658	1,346,432,006
7. Chi phí tài chính	22	*22*	228,478,920	2,751,541,616
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	*23*	2,093,389,006	1,835,798,614
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**21,032,012,894**	**(2,994,279,696)**
10. Thu nhập khác	31		-	-
11. Chi phí khác	32		-	-
12. Lợi nhuận khác	**40**		-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**21,032,012,894**	**(2,994,279,696)**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	*24*	2,252,001,849	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**18,780,011,045**	**(2,994,279,696)**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	*25*	**2,683**	**(499)**

S.G.P: 42 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ SGI
Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Lê Chí Phúc	**Cao Thị Kim Nhạn**	**Cao Thị Kim Nhạn**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TT)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	*Quý II-2021 VND*	*Quý II-2020 VND*
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		54,201,747,162	28,284,986,028
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(53,139,279,572)	(21,247,945,001)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,303,386,795)	(1,199,111,427)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		150,000,000	100,000,000
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(637,545,534)	(282,366,986)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**(728,464,739)**	**5,655,562,614**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ	22		-	-
2. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		269,959,961	12,334,970
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**269,959,961**	**12,334,970**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**(458,504,778)**	**5,667,897,584**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	*4*	**1,118,837,250**	**1,135,104,090**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	*4*	**660,332,472**	**6,803,001,674**

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ SGI

Lê Chí Phúc	**Cao Thị Kim Nhạn**	**Cao Thị Kim Nhạn**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Thành lập

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư SGI được thành lập và hoạt động theo:

- Quyết định cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 42/UBCK-GP ngày 29 tháng 10 năm 2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Quyết định số 50/UBCK-GP ngày 12 tháng 08 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 42/UBCK-GP ngày 29 tháng 10 năm 2008 về việc tăng vốn điều lệ;
- Quyết định số 168/QĐ – UBCK ngày 15 tháng 03 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về lập văn phòng đại diện tại Tp.HCM;
- Quyết định số 724/QĐ – UBCK ngày 03 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về thay đổi bổ sung địa chỉ văn phòng đại diện tại Tp.HCM
- Quyết định số 37/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 42/UBCK-GP ngày 29 tháng 10 năm 2008 về việc thay đổi người đại diện pháp luật;
- Quyết định số 02/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 42/UBCK-GP ngày 29 tháng 10 năm 2008 về việc tăng vốn điều lệ;
- Quyết định số 15/GPĐC-UBCK ngày 23
- tháng 10 năm 2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 42/UBCK-GP ngày 29 tháng 10 năm 2008 về việc bổ sung nghiệp vụ kinh doanh "Tư vấn đầu tư chứng khoán". Quyết định số 16/GPĐC-UBCK ngày 03 tháng 10 năm 2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 42/UBCK-GP ngày 29 tháng 10 năm 2008 về việc thay đổi trụ sở chính và thay đổi người đại diện pháp luật;
- Quyết định số 879/QĐ-UBCK ngày 22 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về lập sửa đổi quyết định thành lập văn phòng đại diện tại Tp.HCM.
- Quyết định số 51/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 08 năm 2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 42/UBCK-GP ngày 29 tháng 10 năm 2008 về việc tăng vốn điều lệ;
- Quyết định số 66/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động số 42/UBCK-GP ngày 29 tháng 10 năm 2008 về việc thay đổi trụ sở chính;

Trụ sở chính: Tầng 2, Tòa nhà the Terra, 83 Hào Nam, Phường Ô chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: **70.000.000.000 đồng**.

Hoạt động kinh doanh: Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Kinh doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 18 người, trong đó 10 người có chứng chỉ hành nghề chứng khoán.

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ TUYÊN BỐ TUÂN THỦ

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán và lập báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND).

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ TUYÊN BỐ TUÂN THỦ *(tiếp theo)*

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán theo:

- Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Công ty Quản lý quỹViệt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

Ngày 22/12/2014 Bộ tài chính đã ban hành thông tư 200/2014/TT-BTC thay thế QĐ15/2006/QĐ-BTC và TT244/2009/TT-BTC nhưng hiện nay Công ty vẫn đang xem xét về việc trình bày báo cáo theo hướng dẫn của thông tư này, và sẽ thay đổi việc trình bày báo cáo tài chính cho đến khi có hướng dẫn cụ thể thay thế cho thông tư 125/2011/TT-BTC.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập vào ngày 30/6 (bán niên) và ngày (31/12) kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn chứng khoán tự doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng;
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM) là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng;
- Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU *(tiếp theo)*

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác
Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác.

Chi phí chờ phân bổ
Các loại chi phí đồ dùng, thiết bị văn phòng, chi phí thuê văn phòng được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ đều vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 36 tháng.

Tài sản cố định và khấu hao
Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Phải trả và trích trước
Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận được ghi nhận là số lãi/(lỗ)từ kết quả hoạt động kinh doanh của công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đôngchấp thuận và điều chỉnh hồi tố do những thay đổi về chính sách kế toán hay sai sót của các năm trước và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Doanh thu
Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn tất hoặc dựa trên các điều khoản của hợp đồng cung cấp dịch vụ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU *(tiếp theo)*

Doanh thu*(tiếp theo)*

Thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán và lãi tiền gửi

Thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán và lãi tiền gửi được ghi nhận khi thu nhập phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi thu nhập đầu tư chứng khoán và tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế, sử dụng mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU *(tiếp theo)*

Thuế thu nhập doanh nghiệp*(tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán.Công ty xác định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết.

Nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU *(tiếp theo)*

Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Chỉ tiêu	*Tại ngày 30/06/2021*	*Tại ngày 01/04/2021*
	VND	*VND*
Tiền mặt	64,914,796	117,781,588
Tiền gửi ngân hàng	595,417,676	1,001,055,662
Cộng	**660,332,472**	**1,118,837,250**

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	*Tại ngày 30/06/2021*	*Tại ngày 01/04/2021*
	VND	*VND*
A. Ngắn hạn	**27,421,590,818**	**51,712,659,226**
I. Chứng khoán thương mại	**27,421,590,818**	**51,712,659,226**
- Cổ phiếu niêm yết	27,421,590,818	51,712,659,226
- Cổ phiếu OTC	-	-
II. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
- Cổ phiếu niêm yết	-	-
Cộng	**27,421,590,818**	**51,712,659,226**

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	*Tại ngày 30/06/2021*	*Tại ngày 01/04/2021*
	VND	*VND*
Phí thưởng hoạt động	2,000,000,000	-
Phải thu giao dịch ck	43,381,390,000	6,922,500,000
Phải thu khác	10,005,829	-
Cộng	**45,391,395,829**	**6,922,500,000**

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	*Tại ngày 30/06/2021*	*Tại ngày 01/04/2021*
	VND	*VND*
Chi phí thuê văn phòng tại HN, HCM	110,207,679	35,740,080
Chi phí teambuilding	-	-
Chi phí CCDC chờ phân bổ khác	-	-
Cộng	**110,207,679**	**35,740,080**

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	*Tại ngày 30/06/2021*	*Tại ngày 01/04/2021*
	VND	*VND*
Tạm ứng	11,959,392	12,855,946
Ký quỹ ngắn hạn khác (thi công văn phòng HCM)	119,668,511	-
Cộng	**131,627,903**	**12,855,946**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị quản lý*	*Cộng*
	VND	*VND*	*VND*
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/04/2021	-	121,926,996	121,926,996
Số dư tại ngày 30/06/2021	-	121,926,996	121,926,996
Hao mòn lũy kế			

Số dư tại ngày 01/04/2021	-	121,926,996	121,926,996
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2021	-	121,926,996	121,926,996
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/04/2021	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2021	-	-	-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính đã hết khấu hao.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chỉ tiêu	*Tại ngày 30/06/2021*	*Tại ngày 01/04/2021*
	VND	*VND*
Chi phí công cụ chờ phân bổ	137,275,502	150,007,001
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	8,662,500	17,325,000
Cộng	**145,938,002**	**167,332,001**

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	*Tại ngày 30/06/2021*	*Tại ngày 01/04/2021*
	VND	*VND*
Ký quỹ thuê văn phòng Hà Nội	103,761,562	103,761,562
Ký quỹ thuê văn phòng HCM	69,000.000	51,300,000
Ký quỹ thẻ taxi	32,000,000	32,000,000
Cộng	**204,761,562**	**187,061,562**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	*Tại ngày 30/06/2021*	*Tại ngày 01/04/2021*
	VND	*VND*
Thuế thu nhập cá nhân	96,131,061	370,561,534
Thuế TNDN tạm tính	2,252,001,849	-
Cộng	**2,348,132,910**	**370,561,534**

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	*Tại ngày 30/06/2021*	*Tại ngày 01/04/2021*
	VND	*VND*
Phải trả người bán	75,000,000	-
Phải trả tiền chứng khoán	65,168,385	7,021,637,020
Ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
Phải trả khác		-
Cộng	**140,168,385**	**7,021,637,020**

15. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Chỉ tiêu	*Tại ngày 30/06/2021*	*Tại ngày 01/04/2021*
	VND	*VND*
Dự phòng phải trả trợ cấp mất việc làm	1,101,326,538	1,068,572,124
Cộng	**1,101,326,538**	**1,068,572,124**

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ đông	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Tại ngày 30/06/2021*	*Tại ngày 01/04/2021*
		VND	*VND*
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn	1,93	1,350,000,000	1,350,000,000
Ông Đặng Thành Tâm	2,94	2,060,000,000	2,060,000,000
Phan Anh Tuấn	13,73	9,610,000,000	9,610,000,000
Ông Trần Ngọc Điệp	45,76	32,030,000,000	32,030,000,000
Nguyễn Cao Hữu Trí	7,07	4,950,000,000	4,950,000,000
Ông Lê Chí Phúc	14,29	10,000,000,000	10,000,000,000
Bà Nguyễn Thị Anh	7,14	5,000,000,000	5,000,000,000
Ông Nguyễn Thanh Thái	7,14	5,000,000,000	5,000,000,000
Cộng	**100,00**	**70,000,000,000**	**70,000,000,000**

17. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC TRONG NƯỚC

Chỉ tiêu	*Quý II-2021*	*Quý I-2021*
	VND	*VND*
Số dư đầu kỳ	**191,117,433**	-
Số tăng trong kỳ	59,291,660,951	47,599,408,562
Số giảm trong kỳ	54,683,599,683	47,408,291,129
Số dư cuối kỳ	**4,799,178,701**	**191,117,433**

18. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

Chỉ tiêu	*Tại ngày 30/06/2021*	*Tại ngày 01/04/2021*
	VND	*VND*
Phải thu tiền bán chứng khoán	4,109,950,000	4,820,090,000
Phải thu ứng trước tiền thưởng quản lý danh mục	-	-
Phải thu tiền đặt cọc mua trái phiếu	-	-
Cộng	**4,109,950,000**	**4,820,090,000**

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

Chỉ tiêu	*Tại ngày 30/06/2021*	*Tại ngày 01/04/2021*
	VND	*VND*
Phải trả tiền mua chứng khoán	2,446,201,241	5,807,040,151
Phải trả lãi vay		
Phải trả về phí quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	-	-
Phải trả phí thưởng hoạt động	2,000,000,000	-
Cộng	**11,393,589,147**	**5,807,040,151**

20. DOANH THU

Chỉ tiêu	*Quý II-2021*	*Quý II-2020*
	VND	*VND*
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	466,717,162	246,610,528
Doanh thu hoạt động tư vấn	50,000,000	-
Doanh thu phí thưởng	2,000,000,000	-
Cộng	**2,516,717,162**	**246,610,528**

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	*Quý II-2021*	*Quý II-2020*
	VND	*VND*
Lãi tiền gửi	631,961	12,334,970
Lãi đầu tư tài chính	20,342,903,697	1,334,097,036
Cổ tức, lợi nhuận được chia	493,628,000	-
Cộng	**20,837,163,658**	**1,346,432,006**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	*Quý II-2021*	*Quý II-2020*
	VND	*VND*
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	89,913,505	2,678,353,632
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	1,344,692
Chi phí tài chính khác	138,565,415	71,843,292
Cộng	**228,478,920**	**2,751,541,616**

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	*Quý II-2021*	*Quý II-2020*
	VND	*VND*
Chi phí nhân viên quản lý	1,514,256,270	1,391,488,729
Chi phí đồ dùng văn phòng	23,621,499	10,643,400
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	555,511,237	433,666,485
Chi phí bằng tiền khác	-	-
Cộng	**2,093,389,006**	**1,835,798,614**

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được.

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích

tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ tiêu	*Quý II-2021*	*Quý II-2020*
	VND	*VND*
Lợi nhuận kế toán (1)	**21,032,012,894**	**(2,994,297,696)**
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	41,697,414	22,416,118
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	493,628,000	-
Thu nhập chịu thuế TNDN (4) = (1) + (2) - (3)	20,580,032,308	(2.971,881,578)
Chuyển lỗ năm trước (5)	9,320,073,037	-
Thu nhập tính thuế (6)	11,260,009,235	-
Thuế suất (7)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8) = (6) * (7)	**2,252,001,849**	-

b. **Tình hình quyết toán thuế TNDN**

Từ năm 2008 đến 2016 cơ quan thuế đã kiểm tra quyết toán thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty. Năm 2017 đến nay chưa kiểm tra quyết toán thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

CHỈ TIÊU	*Quý II-2021*	*Quý II-2020*
	VND	*VND*
Lợi nhuận kế toán sau thuế (1)	**18,780,011,045**	**(2,994,297,696)**
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông hiện hữu (2)	-	-
Lãi/(lỗ) phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2)	**18,780,011,045**	**(2,994,297,696)**
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (4)	7,000,000	6.000.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	**2,683**	**(499)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ TÀI CHÍNH

	Giá trị ghi sổ				*Giá trị hợp lý*	
	Tại ngày 30/06/2021		*Tại ngày 01/04/2021*		*Tại ngày 30/06/2021*	*Tại ngày 01/*
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*		
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Tài sản tài chính						
Đầu tư ngắn hạn	27,421,590,818	-	51,712,659,217	-	27,421,590,818	51,
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	-	-	-	-	-	
Các khoản phải thu khác	-	-	-	-	-	
Tiền và các khoản tương đương tiền	660,332,472		1,118,837,250		660,332,472	1,
Cộng	**28,081,923,290**	-	**52,831,496,467**	-	**28,081,923,290**	**52,**
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	140,168,385	-	7,021,637,020	-	140,168,385	7,0
Cộng	**140,168,385**	-	**7,021,637,020**	-	**140,168,385**	**7,0**

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ TÀI CHÍNH*(tiếp theo)*

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán được xác định theo giá trị thị trường.

27. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro thay đổi về giá cả thị trường như lãi suất, tỷ giá hối đoái, giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ.

i. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Công ty bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Việc kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro tiền tệ do các nghiệp vụ phát sinh đều bằng đồng Việt Nam.

ii. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty phải chịu rủi ro lãi suất trên các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Công ty.

Tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu bằng đồng Việt Nam. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty là không đáng kể vì hầu hết các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều là tài khoản thanh toán.

iii. Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

26. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là mà Công ty phải gánh chịu tổn thất do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty không có rủi ro tín dụng đối với khoản phải thu khách hàng do Công ty quản lý tài sản của khách hàng (nhà đầu tư ủy thác).

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động các luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Công nợ tài chính	*Dưới 1 năm*	*Từ 1 đến 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Cộng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Cuối kỳ				
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	140,168,385	-	-	140,168,385
Dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc	-	-	1,101,326,538	1,101,326,538
Đầu kỳ				
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7,021,637,020	-	-	7,021,637,020

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

27. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

d. Tài sản tài chính quá hạn, giảm giá

Các tài sản tài chính của Công ty không quá hạn cũng không bị giảm giá: Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có uy tín theo đánh giá của Công ty; Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn, cũng không bị giảm giá.

Công ty có nhóm tài sản tài chính giảm giá trị tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tài sản tài chính	*Giá trị ghi sổ*	*Trong đó*	
		Quá hạn	*Giảm giá*
	VND	*VND*	*VND*
Các khoản đầu tư	27,421,590,818	-	-

Lê Chí Phúc	**Cao Thị Kim Nhạn**	**Cao Thị Kim Nhạn**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**